

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2025/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản
và hợp đồng mượn lại tài sản cầm cố

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

2. Ông Phan Châu Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Lê Hiền Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng mượn tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2025/QĐST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S Có Ngay.

Địa chỉ trụ sở: Số A, đường N, phường T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:

1. Ông Kanokwtpaisal N, sinh năm 1972 (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần S - Vắng mặt).

2. Ông Teeravikavee K, sinh năm 1977 (Chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần S - Vắng mặt).

Cùng địa chỉ thường trú: Số A, Tổ dân phố C, xã B, huyện P, tỉnh Nonthaburi, Thái Lan.

Cùng địa chỉ liên lạc: Số A, Tổ dân phố I, ngã ba B, xã C, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh

năm 1992 (Văn bản ủy quyền số 625/2025/UQ-SVN ngày 25 tháng 5 năm 2025
- Vắng mặt, đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 30 tháng 9 năm 2025).

Địa chỉ làm việc: Số E, đường P, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 03 năm 2024 của nguyên đơn Công ty Cổ phần S Có Ngay và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Ngày 13/01/2023, Công ty Cổ phần S (gọi tắt là Công ty S1) cùng với ông Nguyễn Văn R ký kết Hợp đồng cầm cố (loại cầm xe mượn lại xe) số: VLM230101013NA21X kèm theo Phụ lục Hợp đồng cầm cố; Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng và Phiếu đăng ký cầm cố xe máy số: VLM230101013NA21X được Cục Đ chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm số: 1487180446, trực tuyến tại trang website địa chỉ “[https://dktructuyen.moj.gov.vn/Giấy mượn xe](https://dktructuyen.moj.gov.vn/Giấy_mượn_xe). Với nội dung:

- Công ty S1 đồng ý nhận cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu của ông R là xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vario 124, số máy JM51E1774415, số khung MH1JM5117MK774876, biển kiểm soát 64E1-575.12 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số: 64002085 do Công an huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29/3/2021, số tiền nhận cầm cố tài sản 24.200.000 đồng, mục đích sử dụng cá nhân; thời hạn cầm cố 24 tháng, kể từ ngày 13/01/2023 đến ngày 13/01/2025; lãi suất trong hạn cố định 1,1%/tháng, phí quản lý hồ sơ 0,5%/tháng tính trên dư nợ gốc giảm dần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tính trên dư nợ gốc thực tế chuyển nợ quá hạn; phương thức giải ngân chuyển khoản vào tài khoản số 1034322459 đứng tên ông R mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N1; phương thức trả gốc, lãi trong hạn và phí quản lý hồ sơ hàng tháng (01 tháng là 30 ngày), được chia đều thành 24 kỳ, mỗi kỳ trả 1.222.241,35 đồng vào ngày 13 của tháng, kỳ trả đầu tiên ngày 13/02/2023. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về những trường hợp bên nhận cầm cố có quyền chuyển nợ quá hạn, chấm dứt hợp đồng cầm cố, thu hồi nợ trước hạn, xử lý tài sản cầm cố để thu hồi nợ khi bên cầm cố vi phạm.

- Tiếp theo Công ty S1 đồng ý cho ông R mượn lại tài sản cầm cố để sử dụng; thời hạn mượn 30 ngày, kể từ ngày 13/01/2023 đến ngày 13/02/2023; với mức phí bảo dưỡng và hao mòn tài sản phải trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm của dư nợ gốc ban đầu 24.200.000 đồng, theo đó: phí thanh toán đúng hạn là 484.000 đồng/tháng (2%), phí thanh toán trễ hạn là 726.000 đồng/tháng (3%). Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về việc bên mượn tài sản phải có nghĩa vụ giao trả lại tài sản đúng theo yêu cầu của bên cho mượn, tiếp tục thanh toán phí bảo

đường và hao mòn trong thời gian chậm trả lại tài sản, các nghĩa vụ khác đối với tài sản cầm cố được cho mượn.

Thực hiện hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe đã ký: Ngày 13/01/2023, ông R giao tài sản cầm cố xe mô tô biển kiểm soát 64E1-575.12 và giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số: 64002085 cho Công ty S1 nhận; Công ty S1 giải ngân cho ông R nhận số tiền 24.200.000 đồng và giao lại xe cho ông R mượn sử dụng. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ 02 kỳ đầu tiên, ông R thanh toán tương đối đầy đủ lãi và các khoản phí, riêng nợ gốc chỉ thanh toán được số tiền 460.961 đồng, không giao trả lại xe đã mượn. Mặc dù, Công ty S1 đã nhiều lần làm việc, gửi thông báo nhắc nhở tạo điều kiện cho ông R có thời gian thu xếp trả nợ, nhưng ông R vẫn không thực hiện. Ngày 13/3/2023, Công ty S1 chuyển toàn bộ dư nợ gốc 23.739.039 đồng sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 05/3/2024, ông R nợ Công ty S1 tổng cộng số tiền 38.518.276 đồng (Trong đó: nợ gốc 23.739.039 đồng; nợ lãi quá hạn 4.540.251 đồng; nợ phí quản lý hồ sơ 1.418.828 đồng; nợ phí bảo dưỡng và hao mòn xe 8.678.274 đồng).

Trước đây, trong đơn khởi kiện Công ty S1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông R phải có nghĩa vụ trả lại cho Công ty S1 tài sản cầm cố xe mô tô biển kiểm soát 64E1-575.12 đã mượn. Trường hợp ông R không trả lại xe thì buộc ông R phải có nghĩa vụ trả cho Công ty S1 số tiền nợ tính đến ngày 05/3/2024 là 38.518.276 đồng và tiếp tục trả lãi, phí quản lý hồ sơ, phí bảo dưỡng hao mòn xe theo mức lãi suất, mức phí đã thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe đã ký, kể từ ngày 06/3/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 30/9/2025 anh L trình bày: Công ty S1 rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc ông R trả lại tài sản cầm cố xe mô tô biển kiểm soát 64E1-575.12; trả phí quản lý hồ sơ, phí bảo dưỡng và hao mòn xe đã phát sinh và phát sinh tiếp theo. Giữ yêu cầu khởi kiện buộc ông R trả nợ gốc, nợ lãi quá hạn cho đến khi trả xong nợ. Tính đến ngày 30/9/2025, ông R nợ Công ty S1 số tiền 35.907.671 đồng (Trong đó: nợ gốc 23.739.039 đồng; nợ lãi quá hạn trên gốc tính kể từ ngày 13/3/2023 đến ngày 30/9/2025 là 31,067 tháng theo mức lãi suất quá hạn 1,65%/tháng bằng 12.168.632 đồng).

Nay Công ty S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông R phải có nghĩa vụ trả cho Công ty S1 số tiền nợ tính đến ngày 30/9/2025 là 35.912.991 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố đã ký, được tính kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi trả xong nợ. Ngoài ra, Công ty S1 không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông R đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S1 và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh L, ông R đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt. Anh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông R vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng bị đơn ông R không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về nội dung:

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S1 đã rút đòi với yêu cầu ông R trả lại tài sản cầm cố xe mô tô biển kiểm soát 64E1-575.12 đã mượn; trả phí quản lý hồ sơ, phí bảo dưỡng và hao mòn xe đã phát sinh và phát sinh tiếp theo.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S1. Buộc ông R có nghĩa vụ trả cho Công ty S1 số tiền 35.907.671 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố đã ký, thời điểm trả lãi quá hạn tiếp theo được tính kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi trả xong nợ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông R phải nộp án phí số tiền 1.795.384 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng mượn lại tài sản cầm cố thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và phạm vi xét xử:

[2.1] Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy Công ty S1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông R trả lại tài sản cầm cố xe mô tô biển kiểm soát 64E1-575.12 đã mượn; trả phí quản lý hồ sơ, phí bảo dưỡng và hao mòn xe đã phát sinh và phát sinh tiếp theo là tự nguyện được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[2.2] Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy ngoài các yêu cầu đã đình chỉ xét xử như nhận định tại đoạn [2.1] “Về tố tụng” và yêu cầu ông R trả nợ vay được giải quyết như nhận định tại các mốc đơn [1], [2], [3] “Về nội dung”, Công ty S1 không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác trong hợp đồng cầm cố tài sản nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L, ông R theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Công ty S1 được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam có ngành nghề kinh doanh chính là “Hoạt động cấp tín dụng khác - Dịch vụ cầm đồ” thuộc lĩnh vực ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Theo quy định tại khoản 4 Điều 3, khoản 2 và khoản 6 Điều 29 Nghị định số: 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (gọi tắt là Nghị định số: 96/2016/NĐ-CP): “4. Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, gồm: Kinh doanh dịch vụ cho vay tiền mà người vay tiền phải có tài sản hợp pháp mang đến cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ để cầm cố”; “Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ: 2. Lập hợp đồng cầm cố tài sản theo quy định của pháp luật... 6. Tỷ lệ lãi suất cho vay tiền khi nhận cầm cố tài sản không vượt quá tỷ lệ lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự...”.

[2] Xét việc thỏa thuận xác lập, thực hiện hợp đồng cầm cố tài sản xe mô tô biển kiểm soát 64E1-575.12 bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ có kỳ hạn cho khoản tiền vay 24.200.000 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất trong hạn 1,1%/tháng, quá hạn 1,65%/tháng, thời hạn tính lãi 01 tháng là 30 ngày, giữa Công ty S1 và ông R trên cơ sở ký kết Hợp đồng cầm cố (loại cầm xe mượn lại xe) số: VLM230101013NA21X kèm theo Phụ lục Hợp đồng cầm cố; Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng và Phiếu đăng ký cầm cố xe máy số: VLM230101013NA21X đã được chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm là đúng trình tự, thủ tục, điều kiện có hiệu lực và hình thức của hợp đồng, chuyển giao tài sản tiền vay và mức lãi suất áp dụng, chuyển giao tài sản cầm cố, giấy tờ liên quan và đăng ký biện pháp bảo đảm được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 146, các điều 298, 309, 310, 464, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 3, các khoản 2, 3 và 6 Điều 29 Nghị định số: 96/2016/NĐ-CP.

[3] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông R vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay, Công ty S1 căn cứ theo quy định của hợp đồng, chuyển toàn bộ dư nợ gốc 23.739.039 đồng sang nợ quá hạn kể từ ngày 13/3/2023, tính lãi quá hạn, thu hồi nợ, khởi kiện yêu cầu ông R trả nợ tính đến ngày 30/9/2025 số tiền 35.907.671 đồng (Trong đó: nợ gốc 23.739.039 đồng; nợ lãi quá hạn 12.168.632 đồng) và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố đã ký, thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi trả xong nợ là đúng quy định tại Điều 280, Điều 357, điểm b khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S1 giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Tòa án giải quyết:

[1] Ông R phải chịu án phí tính tròn số tiền 1.795.384 đồng.

[2] Hoàn trả cho Công ty S1 được nhận lại số tiền 962.957 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 146, các điều 280, 309, 310, 357, điểm b khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 188, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 3, khoản 2 và khoản 6 Điều 29 Nghị định số: 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay.

1.1.1 Buộc ông Nguyễn Văn R có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền 35.907.671 (Ba mươi lăm triệu chín trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm bảy mươi một) đồng.

1.1.2. Buộc ông Nguyễn Văn R có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi quá hạn tính trên nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố (loại cầm xe mượn lại xe) số: VLM230101013NA21X kèm theo Phụ lục Hợp đồng cầm cố đã ký ngày 13 tháng 01 năm 2023 cho Công ty Cổ phần S Có Ngay. Thời điểm trả lãi quá hạn tiếp theo được tính kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 cho đến khi ông R trả xong nợ gốc số tiền 23.739.039 (Hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn không trăm ba mươi chín) đồng.

1.2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay đã rút yêu cầu ông Nguyễn Văn R trả lại tài sản cầm cố xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vario 124, số máy JM51E1774415, số khung MH1JM5117MK774876, biển kiểm soát 64E1-575.12 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số: 64002085 do Công an huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 3 năm 2021; trả quản lý hồ sơ, phí bảo dưỡng và hao mòn xe đã phát sinh và phát sinh tiếp theo.

1.3. Đối với các vấn đề khác trong Hợp đồng cầm cố (loại cầm xe mượn lại xe) số: VLM230101013NA21X kèm theo Phụ lục Hợp đồng cầm cố đã ký ngày 13 tháng 01 năm 2023: Không có tranh chấp yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn R phải nộp án phí số tiền 1.795.384 (Một triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi bốn) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần S Có Ngay được nhận lại số tiền 962.957 (Chín trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm năm mươi bảy) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0002205 ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Vĩnh Long.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Vắng mặt ông Kanokwtpaisal N, ông Teeravikavee K, anh Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn R. Báo cho ông Kanokwtpaisal N, ông Teeravikavee K, anh L biết có quyền đại diện Công ty Cổ

